Chi tiết mã HS 8516.79.90

Mã HS	8516.79.90
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 / - Dụng cụ nhiệt điện khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 10:03:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85167990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15317
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15317
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15317
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, KH, TH)	0% (trừ BN, KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14625
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14566
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14566
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14566
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14566
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14566
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14566
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14620
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14620
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14620
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14620

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14620
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14620
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E14621
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14621
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14621
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14621
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14621
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14621
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14624
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14572
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14580
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14580
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14580
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14580
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14580
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14580
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14611
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14611
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14611
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14611
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14611
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14611
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14666
VCFTA	2023	2023	3	VC!E14666
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14666
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14666

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14666
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14666
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D14643
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E14643
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F14643
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14643
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14643
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14643
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D14643
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E14643
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F14643
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G14643
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H14643
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I14643
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14658
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14658
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14658
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14658
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14658
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14658
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14657
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14657
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14657
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14657
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14657
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14650
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14650
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14650
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14650
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14650
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14650
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14650
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D14645
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E14645
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F14645
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G14645
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H14645
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I14645
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D14645
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E14645
RCEP B	2024	2024	16	B!F14645
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G14645
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H14645
RCEP B	2027	2027	12	B!I14645
RCEP C	2022	2022	20	C!D14645
RCEP C	2023	2023	20	C!E14645
RCEP C	2024	2024	20	C!F14645
RCEP C	2025	2025	20	C!G14645
RCEP C	2026	2026	20	C!H14645
RCEP C	2027	2027	20	C!I14645
RCEP D	2022	2022	20	D!D14644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E14644
RCEP D	2024	2024	20	D!F14644
RCEP D	2025	2025	20	D!G14644
RCEP D	2026	2026	20	D!H14644
RCEP D	2027	2027	20	D!I14644
RCEP E	2022	2022	20	E!D14648
RCEP E	2023	2023	20	E!E14648
RCEP E	2024	2024	20	E!F14648
RCEP E	2025	2025	20	E!G14648
RCEP E	2026	2026	20	E!H14648
RCEP E	2027	2027	20	E!I14648
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D14645
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E14645
RCEP F	2024	2024	16	F!F14645
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G14645
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H14645
RCEP F	2027	2027	12	F!I14645
VIFTA	2024	2024	16	VI!F13631
VIFTA	2025	2025	12	VI!G13631
VIFTA	2026	2026	8	VI!H13631
VIFTA	2027	2027	4	VI!I13631

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8516.79 có 2 dòng thuế; dòng 8516.79.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8516.79.10 Ấm đun nước	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8516.79.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8516.79.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15317), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.